

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý I Năm 2022

**Hà Nội, Tháng 04 năm 2022**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/03/2022               | 01/01/2022               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>5.768.257.716.820</b> | <b>5.721.442.048.002</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.277.859.428.793</b> | <b>1.156.786.185.220</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 618.574.535.458          | 551.501.291.885          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 659.284.893.335          | 605.284.893.335          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>3.875.636.076.844</b> | <b>3.835.336.450.399</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 3.550.582.434.076        | 3.580.809.200.152        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 739.033.263.124          | 695.869.770.099          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | V.5         | 369.258.814.323          | 377.105.669.770          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.6         | 390.792.661.762          | 388.115.692.818          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (1.174.031.096.441)      | (1.206.563.882.440)      |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>V.7</b>  | <b>538.167.874.765</b>   | <b>642.023.780.113</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 538.167.874.765          | 642.023.780.113          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>76.594.336.418</b>    | <b>87.295.632.270</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.13        | 2.370.863.110            | 404.823.329              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 42.334.242.241           | 59.133.532.574           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.15        | 31.889.231.067           | 27.757.276.367           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>760.821.445.576</b>   | <b>769.579.039.354</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>8.571.000.000</b>     | <b>8.571.000.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | V.6         | 8.571.000.000            | 8.571.000.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>88.821.914.819</b>    | <b>92.353.149.155</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.9.        | 61.226.503.994           | 64.427.638.028           |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 401.528.818.656          | 401.452.455.020          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (340.302.314.662)        | (337.024.816.992)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | V.10        | 16.997.731.613           | 17.327.831.915           |
| 225        | - Nguyên giá                                 |             | 24.387.807.273           | 24.387.807.273           |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.390.075.660)          | (7.059.975.358)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | V.11        | 10.597.679.212           | 10.597.679.212           |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 12.335.728.212           | 12.335.728.212           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.738.049.000)          | (1.738.049.000)          |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/03/2022               | 01/01/2022               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>V.12</b> | <b>19.459.514.340</b>    | <b>20.035.803.378</b>    |
| 231   | - Nguyên giá                                  |             | 57.127.963.520           | 57.127.963.520           |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (37.668.449.180)         | (37.092.160.142)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>V.8.</b> | <b>39.604.894.302</b>    | <b>39.604.894.302</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 39.604.894.302           | 39.604.894.302           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>V.2</b>  | <b>567.925.594.490</b>   | <b>568.639.051.469</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 96.904.048.828           | 96.904.048.828           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 271.222.251.568          | 271.222.251.568          |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 248.959.582.264          | 248.959.582.264          |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (49.160.288.170)         | (48.446.831.191)         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>36.438.527.625</b>    | <b>40.375.141.050</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | V.13        | 34.128.287.625           | 38.064.901.050           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |             | 2.310.240.000            | 2.310.240.000            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>6.529.079.162.396</b> | <b>6.491.021.087.356</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/03/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>5.630.522.259.652</b> | <b>5.600.840.749.364</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>5.614.144.327.531</b> | <b>5.581.473.995.253</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | V.14        | 3.776.928.516.715        | 3.817.559.539.912        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | V.16        | 147.692.190.005          | 111.363.062.427          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.15        | 342.929.037              | 2.399.101.851            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 24.760.371.999           | 19.263.941.948           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | V.17        | 473.789.125.702          | 421.885.145.792          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 771.746.006              | 771.746.006              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | V.18        | 151.561.033.845          | 9.860.192.757            |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | V.19        | 976.454.758.949          | 1.130.885.040.448        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | 2.783.731.161            | -                        |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 59.059.924.112           | 67.486.224.112           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>16.377.932.121</b>    | <b>19.366.754.111</b>    |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           |             | 15.462.142.082           | 15.630.631.311           |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | V.18        | 842.586.839              | 842.586.839              |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | V.19        | 73.203.200               | 109.804.800              |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | -                        | 2.783.731.161            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>898.556.902.744</b>   | <b>890.180.337.992</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>V.20</b> | <b>899.270.415.184</b>   | <b>890.750.860.432</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 797.261.040.000          | 797.261.040.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 797.261.040.000          | 797.261.040.000          |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 76.221.970.000           | 76.221.970.000           |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 25.787.405.184           | 17.267.850.432           |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 17.267.850.432           | 6.227.783.290            |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 8.519.554.752            | 11.040.067.142           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>(713.512.440)</b>     | <b>(570.522.440)</b>     |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                             |             | (713.512.440)            | (570.522.440)            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>6.529.079.162.396</b> | <b>6.491.021.087.356</b> |

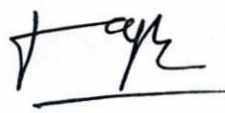
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý I Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý I năm 2022   | Quý I năm 2021  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|---|---|
|       |  |             | VND              | VND             | VND                                       | VND                                       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | VI.1        | 551.494.124.588  | 967.531.072.641 | 551.494.124.588                           | 967.531.072.641                           |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                | -               | -   | -   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 551.494.124.588  | 967.531.072.641 | 551.494.124.588                           | 967.531.072.641                           |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | VI.2        | 549.565.014.904  | 919.582.356.084 | 549.565.014.904                           | 919.582.356.084                           |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 1.929.109.684    | 47.948.716.557  | 1.929.109.684                             | 47.948.716.557                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | VI.3        | 8.681.829.032    | 6.718.927.085   | 8.681.829.032                             | 6.718.927.085                             |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | VI.4        | 23.675.629.438   | 36.705.548.952  | 23.675.629.438                            | 36.705.548.952                            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 18.609.735.144   | 22.297.055.287  | 18.609.735.144                            | 22.297.055.287                            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -                | -               | -   | -   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | VI.5        | (23.290.130.689) | 11.823.417.064  | (23.290.130.689)                          | 11.823.417.064                            |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 10.225.439.967   | 6.138.677.626   | 10.225.439.967                            | 6.138.677.626                             |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | VI.6        | -                | 105.369.592     | -   | 105.369.592                               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | VI.7        | -                | 1.208.278       | -   | 1.208.278                                 |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | -                | 104.161.314     | -   | 104.161.314                               |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 10.225.439.967   | 6.242.838.940   | 10.225.439.967                            | 6.242.838.940                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.8        | 1.705.885.215    | 2.999.758.924   | 1.705.885.215                             | 2.999.758.924                             |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                | -               | -   | -   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 8.519.554.752    | 3.243.080.016   | 8.519.554.752                             | 3.243.080.016                             |

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2022     | Từ 01/01/2021     |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
|  |  |             | đến 31/03/2022    | đến 31/03/2021    |
|  |  |             | VND               | VND               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 10.225.439.967    | 6.242.838.940     |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                   |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 4.183.887.010     | 5.043.106.377     |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | (31.819.329.020)  | 3.087.650.724     |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 1.091.710.309     | 1.327.308.042     |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (7.875.490.018)   | (6.658.881.440)   |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 18.609.735.144    | 22.297.055.287    |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (5.584.046.608)   | 31.339.077.930    |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 8.425.760.980     | 38.883.956.438    |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 103.855.905.348   | (14.969.548.184)  |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 186.315.315.267   | 15.285.443.357    |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 1.970.573.644     | 3.819.802.577     |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (18.478.478.506)  | (22.409.279.410)  |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (5.090.000.000)   | -                 |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (8.569.290.000)   | -                 |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 262.845.740.125   | 51.949.452.708    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (76.363.636)      | -                 |
| 24   | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 7.846.855.447     | -                 |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 4.461.708.322     | 6.658.881.440     |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 12.232.200.133    | 6.658.881.440     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                   |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 377.830.796.153   | 788.242.794.982   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (531.452.508.902) | (800.097.146.271) |
| 35   | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (845.170.350)     | (845.170.350)     |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                 | (608.000)         |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (154.466.883.099) | (12.700.129.639)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Từ 01/01/2022            | Từ 01/01/2021          |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |   |             | đến 31/03/2022           | đến 31/03/2021         |
|       |   |             | VND                      | VND                    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 120.611.057.159          | 45.908.204.509         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 1.156.786.185.220        | 877.984.661.352        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 462.186.414              | 788.217.620            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 1           | <u>1.277.859.428.793</u> | <u>924.681.083.481</u> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Việt Tân

Tô Phi Sơn

Lê Văn Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.



### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 05 Công ty con, 10 Công ty liên kết, cụ thể:

| Tên doanh nghiệp  | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2022 | Hoạt động kinh doanh chính                   |
|---|--------------|--------------|---------------------------------|--|
| <b>Các Công ty con</b>                                  |              |              |                                 |  |
| Công ty Cổ phần LILAMA 5                                | Thanh Hóa    | 51,00%       | 51.497.910.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần LILAMA 7                                | Đà Nẵng      | 51,00%       | 50.000.000.000                  | Xây lắp                                      |
| LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD                          | Brunei       | 99,00%       | 68.490.000.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA                   | Ninh Bình    | 51,00%       | 32.651.550.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT                      | Hà Nội       | 60,00%       | 9.600.000.000                   | Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp      |
| <b>Các Công ty liên kết</b>                             |              |              |                                 |  |
| Công ty Cổ phần LILAMA 10                               | Hà Nội       | 36,00%       | 98.900.000.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần LILAMA 18                               | Tp HCM       | 36,00%       | 93.886.820.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-1                             | Bắc Ninh     | 41,10%       | 75.762.000.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-3                             | Hải Dương    | 36,00%       | 82.793.610.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama                     | Hà Nội       | 27,93%       | 104.712.780.000                 | Kinh doanh bất động sản                      |
| Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Hà Nội       | 45,45%       | 4.400.000.000                   | Tư vấn thiết kế                              |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.1                             | Tp HCM       | 36,00%       | 48.000.000.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.3                             | Quảng Ngãi   | 40,83%       | 35.000.000.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.4                             | Đồng Nai     | 35,06%       | 40.000.000.000                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện            | Hà Nội       | 36,18%       | 15.000.000.000                  | Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/03/2022               | 01/01/2022               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 354.763.474              | 170.907.198              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 618.219.771.984          | 551.330.384.687          |
| Các khoản tương đương tiền      | 659.284.893.335          | 605.284.893.335          |
|                                 | <b>1.277.859.428.793</b> | <b>1.156.786.185.220</b> |

Tại 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 659.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/03/2022             |                         | 01/01/2022             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>             | <b>96.904.048.828</b>  | <b>(11.845.324.674)</b> | <b>96.904.048.828</b>  | <b>(11.708.118.915)</b> |
| - Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 64.336.340.000         | -                       | 64.336.340.000         | -                       |
| - Cty CP Lilama 5                         | 9.180.000.000          | (9.180.000.000)         | 9.180.000.000          | (9.180.000.000)         |
| - Cty CP Lilama 7                         | 7.905.000.000          | -                       | 7.905.000.000          | -                       |
| - Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama            | 8.492.667.900          | -                       | 8.492.667.900          | -                       |
| - Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT               | 6.990.040.928          | (2.665.324.674)         | 6.990.040.928          | (2.528.118.915)         |
| <b>Đầu tư vào Cty liên kết</b>            | <b>271.222.251.568</b> | <b>(9.578.186.816)</b>  | <b>271.222.251.568</b> | <b>(9.571.369.316)</b>  |
| - Cty CP Lilama 45.1                      | 18.908.271.421         | (4.241.895.230)         | 18.908.271.421         | (4.241.895.230)         |
| - Cty CP Lilama 45.3                      | 7.002.100.000          | -                       | 7.002.100.000          | -                       |
| - Cty CP Lilama 45.4                      | 5.188.680.200          | (5.188.680.200)         | 5.188.680.200          | (5.188.680.200)         |
| - Cty CP Bất động sản Lilama              | 29.697.241.118         | -                       | 29.697.241.118         | -                       |
| - Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện     | 3.907.800.000          | -                       | 3.907.800.000          | -                       |
| - Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama | 1.100.135.974          | (147.611.386)           | 1.100.135.974          | (140.793.886)           |
| - Cty CP Lilama 10                        | 52.111.309.091         | -                       | 52.111.309.091         | -                       |
| - Cty CP Lilama 18                        | 86.688.820.750         | -                       | 86.688.820.750         | -                       |
| - Cty CP Lilama 69.1                      | 28.832.055.556         | -                       | 28.832.055.556         | -                       |
| - Cty CP Lilama 69.3                      | 37.785.837.458         | -                       | 37.785.837.458         | -                       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>             | <b>248.959.582.264</b> | <b>(27.736.776.680)</b> | <b>248.959.582.264</b> | <b>(27.167.342.960)</b> |
| - Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí       | 19.799.036.703         | (19.799.036.703)        | 19.799.036.703         | (19.799.036.703)        |
| - Cty CP Phú Mỹ Trung Việt                | 2.165.892.592          | (33.884.148)            | 2.165.892.592          | (33.884.148)            |
| - Cty CP Thủy điện Hòa Na                 | 85.696.088.606         | -                       | 85.696.088.606         | -                       |
| - Cty CP Xi măng Sông Thao                | 35.716.560.384         | -                       | 35.716.560.384         | -                       |
| - Cty CP Xi măng Thăng Long               | 16.169.971.505         | (806.158.472)           | 16.169.971.505         | (236.724.752)           |
| - Cty CP Đầu tư XD Lilama                 | 86.548.866.279         | (7.097.697.357)         | 86.548.866.279         | (7.097.697.357)         |
| - Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama    | 2.863.166.195          | -                       | 2.863.166.195          | -                       |
|   | <b>617.085.882.660</b> | <b>(49.160.288.170)</b> | <b>617.085.882.660</b> | <b>(48.446.831.191)</b> |

**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/03/2022               |                          | 01/01/2022               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN  | 2.544.431.219.290        | -                        | 2.534.603.447.042        | -                        |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC                                  | 420.411.615.639          | (312.735.451.931)        | 481.752.362.583          | (340.238.613.776)        |
| - Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd - Nghi Sơn 2                               | 79.395.580.000           | -                        | 97.897.400.000           | -                        |
| - Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên | 91.828.122.227           | -                        | 77.900.469.761           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng   | 64.168.361.316           | -                        | 64.168.361.316           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao   | 70.553.353.326           | (70.553.353.326)         | 70.484.307.105           | (70.484.307.105)         |
| - Phải thu khách hàng khác  | 279.794.182.278          | (35.659.784.829)         | 254.002.852.345          | (35.959.784.829)         |
|   | <b>3.550.582.434.076</b> | <b>(418.948.590.086)</b> | <b>3.580.809.200.152</b> | <b>(446.682.705.710)</b> |

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2022             |                         | 01/01/2022             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| - TCT Xây dựng Bạch Đằng                  | 453.752.587.741        | -                       | 453.752.587.741        | -                       |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng | 46.716.011.731         | -                       | 46.716.011.731         | -                       |
| - Công ty CP Tư vấn Thiết kế Việt Phi     | 44.153.502.356         | -                       | 8.367.668.319          | -                       |
| - Trả trước cho người bán khác            | 194.411.161.296        | (81.393.958.336)        | 187.033.502.308        | (81.393.958.336)        |
|   | <b>739.033.263.124</b> | <b>(81.393.958.336)</b> | <b>695.869.770.099</b> | <b>(81.393.958.336)</b> |



**5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                     | 31/03/2022             |                          | 01/01/2022             |                          |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                     | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| - Công ty CP Lilama 45.1            | 102.014.527.975        | (102.014.527.975)        | 109.861.383.422        | (109.861.383.422)        |
| - Công ty CP Lilama 45.3            | 25.624.278.455         | (25.624.278.455)         | 25.624.278.455         | (25.624.278.455)         |
| - Công ty CP Lisemco                | 227.646.699.893        | (227.646.699.893)        | 227.646.699.893        | (227.646.699.893)        |
| - Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt | 13.973.308.000         | (13.973.308.000)         | 13.973.308.000         | (13.973.308.000)         |
|                                     | <b>369.258.814.323</b> | <b>(369.258.814.323)</b> | <b>377.105.669.770</b> | <b>(377.105.669.770)</b> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/03/2022             |                          | 01/01/2022             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                        |                          |                        |                          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   | 200.000.000            | -                        | 200.000.000            | -                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.131.988.200          | (3.131.988.200)          | 3.131.988.200          | (3.131.988.200)          |
| - Tạm ứng                                   | 1.530.608.917          | -                        | 1.309.491.013          | -                        |
| - Ký quỹ                                    | 930.000.000            | -                        | 930.000.000            | -                        |
| - Phải thu khác                             | 385.000.064.645        | (301.297.745.496)        | 382.544.213.605        | (298.249.560.424)        |
|   | <b>390.792.661.762</b> | <b>(304.429.733.696)</b> | <b>388.115.692.818</b> | <b>(301.381.548.624)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                           |                        |                          |                        |                          |
| Ký cược, ký quỹ                             | 8.571.000.000          | -                        | 8.571.000.000          | -                        |
|   | <b>8.571.000.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>8.571.000.000</b>   | <b>-</b>                 |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                      | 31/03/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                      | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên vật liệu      | 2.195.604.150          | -        | 1.416.222.754          | -        |
| Công cụ, dụng cụ     | 10.218.785.479         | -        | 2.097.151.606          | -        |
| Chi phí SXKD dở dang | 507.150.145.892        | -        | 619.907.066.509        | -        |
| Hàng hoá             | 18.603.339.244         | -        | 18.603.339.244         | -        |
|                      | <b>538.167.874.765</b> | <b>-</b> | <b>642.023.780.113</b> | <b>-</b> |

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|  | 31/03/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh | 35.579.511.953        | 35.579.511.953        |
| - Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3                      | 4.025.382.349         | 4.025.382.349         |
|  | <b>39.604.894.302</b> | <b>39.604.894.302</b> |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 87.582.752.216         | 14.258.403.905        | 287.244.214.346                 | 6.837.063.834             | 5.530.020.719        | 401.452.455.020        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | -                     | -                               | 76.363.636                | -                    | 76.363.636             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>87.582.752.216</b>  | <b>14.258.403.905</b> | <b>287.244.214.346</b>          | <b>6.913.427.470</b>      | <b>5.530.020.719</b> | <b>401.528.818.656</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 46.104.929.964         | 10.084.071.743        | 269.613.181.215                 | 6.528.389.567             | 4.694.244.503        | 337.024.816.992        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 758.463.861            | 282.887.940           | 2.087.226.687                   | 41.982.991                | 106.936.191          | 3.277.497.670          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>46.863.393.825</b>  | <b>10.366.959.683</b> | <b>271.700.407.902</b>          | <b>6.570.372.558</b>      | <b>4.801.180.694</b> | <b>340.302.314.662</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 41.477.822.252         | 4.174.332.162         | 17.631.033.131                  | 308.674.267               | 835.776.216          | 64.427.638.028         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>40.719.358.391</b>  | <b>3.891.444.222</b>  | <b>15.543.806.444</b>           | <b>343.054.912</b>        | <b>728.840.025</b>   | <b>61.226.503.994</b>  |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 23.522.000.000              | 865.807.273                                  | 24.387.807.273        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>23.522.000.000</b>       | <b>865.807.273</b>                           | <b>24.387.807.273</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 6.566.558.311               | 493.417.047                                  | 7.059.975.358         |
| - Trích khấu hao              |                             | 330.100.302                                  | 330.100.302           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.566.558.311</b>        | <b>823.517.349</b>                           | <b>7.390.075.660</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |  |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 16.955.441.689              | 372.390.226                                  | 17.327.831.915        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>16.955.441.689</b>       | <b>42.289.924</b>                            | <b>16.997.731.613</b> |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 10.597.679.212                      | 1.738.049.000               | 12.335.728.212        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.597.679.212</b>               | <b>1.738.049.000</b>        | <b>12.335.728.212</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                                   | 1.738.049.000               | 1.738.049.000         |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                   | 1.738.049.000               | 1.738.049.000         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 10.597.679.212                      | -                           | 10.597.679.212        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>10.597.679.212</b>               | <b>-</b>                    | <b>10.597.679.212</b> |

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Bất động sản<br>đầu tư<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                       |
| Số dư đầu năm                 | 57.127.963.520                | 57.127.963.520        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>57.127.963.520</b>         | <b>57.127.963.520</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                       |
| Số dư đầu năm                 | 37.092.160.142                | 37.092.160.142        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 576.289.038                   | 576.289.038           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>37.668.449.180</b>         | <b>37.668.449.180</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 20.035.803.378                | 20.035.803.378        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>19.459.514.340</b>         | <b>19.459.514.340</b> |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/03/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty                    | 118.647.224           | 191.913.604           |
| Chi phí trả trước Dự án lọc hóa dầu Long Sơn              | 2.110.691.664         | 36.681.815            |
| Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I                  | 141.524.222           | 176.227.910           |
|   | <b>2.370.863.110</b>  | <b>404.823.329</b>    |
|   | 31/03/2022            | 01/01/2022            |
|   | VND                   | VND                   |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2 | 306.137.582           | 765.343.955           |
| Chi phí trả trước cho thuê cầu                            | 1.983.583.595         | 1.705.763.708         |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty                    | 1.845.444.296         | 331.885.441           |
| Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh                      | 1.039.713.344         | 1.342.727.210         |
| Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn      | 4.114.477.412         | 8.254.754.812         |
| Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I          | 24.838.931.396        | 25.664.425.924        |
|   | <b>34.128.287.625</b> | <b>38.064.901.050</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2022               |                          | 01/01/2022               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                  | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                          |                          |                          |                          |
| - Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd                        | 1.881.061.237.696        | 1.881.061.237.696        | 1.877.305.117.153        | 1.877.305.117.153        |
| - Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd                               | 285.571.766.652          | 285.571.766.652          | 284.925.704.791          | 284.925.704.791          |
| - Công ty Cổ phần Lilama 18                                       | 228.021.163.927          | 228.021.163.927          | 194.997.425.450          | 194.997.425.450          |
| - Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ                  | 195.977.064.801          | 195.977.064.801          | 195.533.697.067          | 195.533.697.067          |
| - Công ty Cổ phần Lilama 10                                       | 146.962.686.161          | 146.962.686.161          | 119.340.407.549          | 119.340.407.549          |
| - Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí                    | 100.092.402.005          | 100.092.402.005          | 107.038.842.393          | 107.038.842.393          |
| - Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)                                 | 80.006.047.046           | 80.006.047.046           | 93.209.010.165           | 93.209.010.165           |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 859.236.148.427          | 859.236.148.427          | 945.209.335.344          | 945.209.335.344          |
|   | <b>3.776.928.516.715</b> | <b>3.776.928.516.715</b> | <b>3.817.559.539.912</b> | <b>3.817.559.539.912</b> |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
|                             | VND                   | VND                  | VND                  | VND                     | VND                   | VND                 |
| Thuế Giá trị gia tăng       | 18.048.605.980        | 558.500.563          | 1.048.266.156        | 2.205.382.847           | 18.647.222.108        | -                   |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | 1.743.892.812         | -                    | 329.121.296          | 329.121.296             | 1.743.892.812         | -                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 7.964.777.575         | 87.636.280           | 1.705.885.215        | 5.090.000.000           | 11.498.116.147        | 236.860.067         |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                     | 77.180.776           | 363.046.120          | 401.711.043             | -                     | 38.515.853          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                     | -                    | 53.978.403           | 53.978.403              | -                     | -                   |
| Các loại thuế khác          | -                     | 1.675.784.232        | 2.085.819.059        | 3.694.050.174           | -                     | 67.553.117          |
|                             | <b>27.757.276.367</b> | <b>2.399.101.851</b> | <b>5.586.116.249</b> | <b>11.774.243.763</b>   | <b>31.889.231.067</b> | <b>342.929.037</b>  |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1   | -                      | 33.132.262.150         |
| - Ban QLDA ĐT XD chuyên ngành dân dụng và công nghiệp Tỉnh Kiên Giang (Bệnh viện Ung bướu Kiên Giang) | 41.286.500.000         | 246.124.843            |
| - BQL DA sd vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc (Trạm Bơm tiêu Ngũ Kiên)                                | 21.365.236.200         | -                      |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1  | 40.777.498.144         | 40.777.498.144         |
| - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch  | 30.521.836.014         | 31.604.484.770         |
| - Các đối tượng khác  | 13.741.119.647         | 5.602.692.520          |
|   | <b>147.692.190.005</b> | <b>111.363.062.427</b> |

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Chi phí lãi vay   | 1.097.963.891          | 966.707.253            |
| - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1   | 108.832.877.647        | 108.832.877.647        |
| - Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2   | 97.009.130.584         | 95.105.962.451         |
| - Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2  | 37.857.742.012         | 53.332.597.208         |
| - Hyundai Engineering Co.,Ltd - Dự án lọc hóa dầu Long Sơn  | 26.614.089.087         | 14.042.561.248         |
| - Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1 | 130.453.380.619        | 61.666.160.829         |
| - Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2  | -                      | 10.034.139.408         |
| - Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ   | 9.347.532.525          | 9.347.532.525          |
| - Chi phí phải trả khác   | 62.576.409.337         | 68.556.607.223         |
|   | <b>473.789.125.702</b> | <b>421.885.145.792</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/03/2022             | 01/01/2022           |
|--|------------------------|----------------------|
|  | VND                    | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                        |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                     | 1.300.349.920          | 1.293.965.070        |
| - Bảo hiểm xã hội  | 1.199.383.149          | 1.055.190.659        |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                | 200.000.000            | 200.000.000          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 615.370.000            | 615.370.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                             | 208.603.375            | 208.603.375          |
| - Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1 | 139.998.585.000        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 8.038.742.401          | 6.487.063.653        |
|  | <b>151.561.033.845</b> | <b>9.860.192.757</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 842.586.839            | 842.586.839          |
|  | <b>842.586.839</b>     | <b>842.586.839</b>   |

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|   | 01/01/2022               |                          | Trong kỳ               |                        | 31/03/2022             |                        |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                          |                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>1.129.121.496.548</b> | <b>1.129.121.496.548</b> | <b>377.830.796.153</b> | <b>531.452.508.902</b> | <b>975.499.783.799</b> | <b>975.499.783.799</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I | 850.696.244.239          | 850.696.244.239          | 246.155.517.498        | 375.136.420.587        | 721.715.341.150        | 721.715.341.150        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà        | 11.504.849.450           | 11.504.849.450           | 13.134.722.426         | 13.672.705.464         | 10.966.866.412         | 10.966.866.412         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long                        | 266.920.402.859          | 266.920.402.859          | 118.540.556.229        | 142.643.382.851        | 242.817.576.237        | 242.817.576.237        |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                      | <b>1.763.543.900</b>     | <b>1.763.543.900</b>     | <b>36.601.600</b>      | <b>845.170.350</b>     | <b>954.975.150</b>     | <b>954.975.150</b>     |
| - Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN                    | 1.617.137.500            | 1.617.137.500            | -                      | 808.568.750            | 808.568.750            | 808.568.750            |
| - Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội                    | 146.406.400              | 146.406.400              | 36.601.600             | 36.601.600             | 146.406.400            | 146.406.400            |
|   | <b>1.130.885.040.448</b> | <b>1.130.885.040.448</b> | <b>377.867.397.753</b> | <b>532.297.679.252</b> | <b>976.454.758.949</b> | <b>976.454.758.949</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                          |                          |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN                    | 1.617.137.500            | 1.617.137.500            | -                      | 808.568.750            | 808.568.750            | 808.568.750            |
| - Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội                    | 256.211.200              | 256.211.200              | -                      | 36.601.600             | 219.609.600            | 219.609.600            |
|   | <b>1.873.348.700</b>     | <b>1.873.348.700</b>     | <b>-</b>               | <b>845.170.350</b>     | <b>1.028.178.350</b>   | <b>1.028.178.350</b>   |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                  | (1.763.543.900)          | (1.763.543.900)          | (36.601.600)           | (845.170.350)          | (954.975.150)          | (954.975.150)          |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng   | <b>109.804.800</b>       | <b>109.804.800</b>       |                        |                        | <b>73.203.200</b>      | <b>73.203.200</b>      |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                     | VND                       | VND                   | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước | 797.261.040.000           | 69.632.200.000        | 36.825.784.090           | 903.719.024.090        |
| Lãi trong kỳ trước  | -                         | -                     | 3.243.080.016            | 3.243.080.016          |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>797.261.040.000</u>    | <u>69.632.200.000</u> | <u>40.068.864.106</u>    | <u>906.962.104.106</u> |
| Số dư đầu năm nay   | 797.261.040.000           | 76.221.970.000        | 17.267.850.432           | 890.750.860.432        |
| Lãi trong kỳ này    | -                         | -                     | 8.519.554.752            | 8.519.554.752          |
| Số dư cuối kỳ này   | <u>797.261.040.000</u>    | <u>76.221.970.000</u> | <u>25.787.405.184</u>    | <u>899.270.415.184</u> |



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | Tỷ lệ (%)   | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND            |
|------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Cổ đông nhà nước | 97,88%      | 780.324.040.000        | 97,88%      | 780.324.040.000        |
| Các cổ đông khác | 2,12%       | 16.937.000.000         | 2,12%       | 16.937.000.000         |
|                  | <b>100%</b> | <b>797.261.040.000</b> | <b>100%</b> | <b>797.261.040.000</b> |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**- Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/03/2022    | 01/01/2022    |
|-----------------------|---------------|---------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 24.151.089,15 | 18.815.144,79 |
| - Đồng Euro (EUR)     | 318,45        | 321,18        |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp           | 538.167.902.183                 | 956.219.733.469                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 13.326.222.405                  | 11.311.339.172                  |
|                                      | <b>551.494.124.588</b>          | <b>967.531.072.641</b>          |

**2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp    | 537.224.520.220                 | 906.061.477.764                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.340.494.684                  | 13.520.878.320                  |
|                                 | <b>549.565.014.904</b>          | <b>919.582.356.084</b>          |

**3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                           | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.875.490.018                   | 6.658.881.440                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ  | 806.339.014                     | 60.045.645                      |
|                           | <b>8.681.829.032</b>            | <b>6.718.927.085</b>            |

**4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                      | 18.609.735.144                  | 22.297.055.287                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá kỳ           | 1.304.252.243                   | 11.061.537.788                  |
| Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay | 3.761.642.051                   | 3.346.955.877                   |
|                                   | <b>23.675.629.438</b>           | <b>36.705.548.952</b>           |

**5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 73.645.800                      | 73.987.400                      |
| Chi phí nhân công                | 8.269.520.773                   | 8.576.880.604                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.151.070.828                   | 1.196.578.776                   |
| Thuế, phí, lệ phí                | 57.978.403                      | 4.000.000                       |
| Chi phí dự phòng                 | (35.580.971.071)                | (259.305.153)                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.924.584.084                   | 1.533.578.266                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 814.040.494                     | 697.697.171                     |
|                                  | <b>(23.290.130.689)</b>         | <b>11.823.417.064</b>           |

**6 . THU NHẬP KHÁC**

|               | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
|               | VND                             | VND                             |
| Thu nhập khác | -                               | 105.369.592                     |
|               | <b>-</b>                        | <b>105.369.592</b>              |

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

|              | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             | VND                             |
| Chi phí khác | -                               | 1.208.278                       |
|              | <b>-</b>                        | <b>1.208.278</b>                |

**8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 10.225.439.967                  | 6.242.838.940                   |
| - Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh                      | 9.029.321.030                   | 7.682.384.846                   |
| - Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS    | 1.196.118.937                   | (1.439.545.906)                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế        | 3.191.173.495                   | 8.755.955.678                   |
| - Các khoản chi phí không được trừ                      | -                               | 1.208.278                       |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP | 3.191.173.495                   | 7.592.186.492                   |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                     | -                               | 1.162.560.908                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | (4.887.187.386)                 | -                               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ                         | (4.887.187.386)                 | -                               |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                 | 8.529.426.076                   | 14.998.794.618                  |
| <u>Trong đó:</u>  |                                 |                                 |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh             | 7.333.307.139                   | 16.438.340.524                  |
| - Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS     | 1.196.118.937                   | (1.439.545.906)                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>      | <b>1.705.885.215</b>            | <b>2.999.758.924</b>            |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2021.

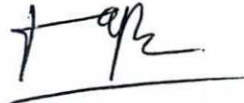
Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

